

Số: **19** /2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **23** tháng **6** năm 2014

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 9/8/2013 ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:..... 5
	Ngày:.. 01/7

Căn cứ Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 9/8/2013 ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Đưa ra khỏi Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam tại Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 9/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT) bao gồm: 107 loại phân bón (*Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này*); dạng lỏng của 02 loại phân bón lá, dạng bột của 03 loại phân bón lá (*Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này*).

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung tên sản phẩm; tổ chức, cá nhân đăng ký phân bón tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT, gồm 04 loại phân bón (*Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này*).

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **07** tháng **8** năm 2014.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Bộ;
- VP Chính phủ;
- Công báo Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Hải quan; Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ; ✓
- Website Bộ NN & PTNT;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN & PTNT;
- Lưu: VT, TT.



Lê Quốc Doanh

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục 1

DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯA RA KHỎI

THÔNG TƯ 38/2013/TT-BNNPTNT NGÀY 9/8/2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

19

(Ban hành kèm theo Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 9/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

23 tháng **6** năm 2014

I. PHÂN HỮU CƠ

TT tại Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1 - Phần 1 - TT6	1	TNP-Đồng tiền vàng 06	%	HC: 25; Axit Humic: 5; Axit Fulvic: 1,5; N: 2,5; Azadirachtin: 2; Nicotoids: 2; Mg: 0,04; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
Phụ lục 1 - Phần 1 - TT7	2	TNP-Đồng tiền vàng 08	%	HC: 25; Axit Humic: 6; Axit Fulvic: 2; N: 2,5; CaO: 2; S: 0,05; Mg: 0,04; Độ ẩm: 25	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	

II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT tại Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục I - Phần II - TT14	1	FOUNDAN AGRO NPK 12-3-3+OM+TE	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-3-3; Ca: 2,4; S: 7; Độ ẩm 16	CT TNHH Foundan Agro
			ppm	Fe: 2000; Zn: 35; Cu: 6	
Phụ lục I - Phần II - TT27	2	Ích Nông IN2 4-2-2	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vùng
			ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	

Phụ lục 1- Phần II- TT39	3	Phú Hưng	%	HC: 16; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 25	HKD CS Phân bón lá Phú Hưng
Phụ lục 1- Phần II- TT58	4	Bông Sen 1 (NPK)	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-4; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
			ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7		
Phụ lục 1- Phần II- TT59	5	Bông Sen 2	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-1-3; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
			ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7		
Phụ lục 1- Phần II- TT60	6	Bông Sen 4	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-7; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM DV Thuận Thảo Thiện
			ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7		
Phụ lục 1- Phần II- TT61	7	Bông Sen 5	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
			ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7		
Phụ lục 1- Phần II- TT70	8	VT-GROW cho cây ngắn ngày		HC: 20; Axit Humic: 15; Axit Fulvic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-5; SiO ₂ : 1; Ca: 5; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 0,03; Fe: 0,025; Mn: 0,025; Mg: 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX&TM Việt Trung
			ppm	α-NAA: 50	
			pH: 7,6		

III. PHẦN HỮU CƠ SINH HỌC

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần III-TT1	1	AMl-AMl-α	%	HC: 23 (Axit Humic: 0,5); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Axit Amin (<i>Alanine</i> ; <i>Axit Glutamic</i> ; <i>Lysine</i> ; <i>Threonine</i>): 2,5	CT Ajinomoto Việt Nam
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,25	

Phụ lục 1- Phần III-TT8	2	BM-HUMIC	%	HC: 22; Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-2; Ca: 0,1; S: 0,1; Mg: 0,05; Độ ẩm: 20	CT TNHH DV NC SX GCT Bình Minh
			ppm	Cu: 500	
				pH: 5-7	
Phụ lục 1-Phần III-TT10	3	Alaska 5-1-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Đạt Nông [NK từ Hoa Kỳ]
			ppm	Ca: 200; S: 100; Mg: 100; Fe: 100; Mn: 100; Zn: 100; Cu: 100	
Phụ lục 1- Phần III-TT11	4	Điện Trang-Trimix-Super cho cây ngắn ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH Điện Trang
Phụ lục 1- Phần III-TT14	5	Bông Lúa Vàng NPK: 2,5-1-1-23HC	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT CP VSMTĐT Hà Nội
Phụ lục 1- Phần III-TT18	6	Phú Nông 2-1-1	%	IIC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 25	DN TN TM DV Xây Dựng Huyện Ngân
				pH: 5,5-7	
Phụ lục 1- Phần III-TT19	7	HTC 18	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-1; Độ ẩm: 25	CT CP KT và DV TMPT HTC COM
Phụ lục 1- Phần III-TT24	8	Ích Nông IN1 3-1,5-1,5	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1,5-1,5; CaO: 4; MgO: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vùng
			ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
Phụ lục 1- Phần III-TT33	9	Biotcd-PB 4-3-2	%	HC: 45; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-2; Ca: 4,5; Mn: 0,02; Mg: 0,3; Cu: 0,02; S: 0,3; B: 0,2; Fe: 0,16; Zn: 0,004; Mo: 0,003; Độ ẩm: 25	CT TNHH PTKT Vĩnh Long
				pH: 5-7	

002

Phụ lục 1- Phần III-TT34	10	Wokoziim	%	HC: 25,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-0,05-1; Axit amin (<i>Proline</i> ; <i>Alanine</i> ; <i>Glycine</i>): 2	CT CP CN TCSSH Vinh Thinh [NK từ Ăn Độ]
			ppm	Fe: 900; Cu: 500; Zn: 1.800; Mn: 2.100	
Phụ lục 2- Phần III-TT5	11	Con Sóc (DSM) 4-2-2		pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,01	CT TNHH Dòng Sông Mới
			%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Ca: 0,05; Mg: 0,012; Fe: 0,01; Độ ẩm: 20	
Phụ lục 2- Phần III-TT7	12	Nam Việt NV2: 3-2-2 (Navi-Bio Organic)		pH: 5-7	CT TNHH SX & TM Nam Việt; CT TNHH SX & TM Nam Việt Ninh Thuận
			%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; CaO: 4; MgO: 1,5; Độ ẩm: 20	
			ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
				pH: 6,5	

IV. PHẦN HỮU CƠ VỊ SINH

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần IV-TT17	1	Điện Trang-Tricho mix- N cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH Điện Trang
Phụ lục 1- Phần IV-TT18	2	Điện Trang-Tricho mix-P cho cây ngắn ngày	Cfu/g	<i>Trichoderma spp</i> ; <i>Azotobacter</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
			%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
			Cfu/g	<i>Trichoderma spp</i> ; <i>Bacillus subtilis</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 1- Phần IV-TT19	3	Điện Trang-NEEM cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP PB Fitohoocon
Phụ lục 1- Phần IV-TT32	4	Fitohoocon 34	Cfu/g	<i>Trichoderma spp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
			%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	
			Cfu/g	<i>Pseudomonas sp</i> ; <i>Mucor</i> ; <i>Bacillus sp</i> : 1 x 10 ⁶ mỗi loại	

002

Phụ lục 1 - Phần IV-TT50	5	HN 2000 (BIO-HN2000)	%	HC: 23; Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; CaO: 1,5; MgO: 1,2; S: 1; Độ ẩm: 28	Liên hiệp KH-SXCNNH, Viện Hóa học Các hợp chất TN, Viện KH&CN Việt Nam
			ppm	Cu: 70; Zn: 500; Mo: 10; Co: 1; Fe: 1000; Zn: 26; B: 1; Na: 15	
			Cfu/g	<i>Azotobacter chroococcum</i> ; <i>Bacillus subtilis</i> ; <i>Trichoderma spp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 1 - Phần IV-TT67	6	Ích Nông IN3 2-1-1	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 28	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vùng
			ppm	Zn: 200; B: 200	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1x10 ⁶	
Phụ lục 1 - Phần IV-TT89	7	TNP-Đồng Tiền Vàng 02 2-2-1+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
			Cfu/g	<i>Trichoderma.sp</i> : 1 x 10 ⁶	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
Phụ lục 1 - Phần IV-TT90	8	TNP-Đồng tiền vàng 03 1-3-1+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-3-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
			Cfu/g	<i>Bacilus.sp</i> ; <i>Trichoderma.sp</i> : 1 x 10 ⁶ mỗi loại	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
Phụ lục 1 - Phần IV-TT91	9	TNP-Đồng tiền vàng 04 1-1-1+TE	%	HC: 20; Axit Humic: 3; Axit Fulvic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
			Cfu/g	<i>Streptomyces.sp</i> ; <i>Bacilus.sp</i> ; <i>Trichoderma.sp</i> : 1 x 10 ⁶ mỗi loại	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
Phụ lục 1 - Phần IV-TT92	10	TNP-Đồng tiền vàng 11	%	HC: 25; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1; CaO: 5; SiO ₂ : 5; MgO: 2; S: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
			Cfu/g	<i>Trichoderma.sp</i> : 1 x 10 ⁶	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 200; Fe: 200	

Phụ lục 1- Phần IV-TT104	11	VK.A.Trichoderma +TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-1,5; CaO: 4; MgO: 0,3; S: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX&TM Viên Khang
			ppm	Zn: 50; Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁷	
Phụ lục 1- Phần IV-TT105	12	VK.16 NPK +TE	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-5; CaO: 1; MgO: 0,03; S: 0,04; Độ ẩm: 30	
			ppm	Mn: 20; B: 120; Fe: 1000	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁶	
Phụ lục 1- Phần IV-TT106	13	VK.3+TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-0,5-0,5; CaO: 4; MgO: 0,06; S: 0,08; Độ ẩm: 30	
			ppm	Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁵	
Phụ lục 1- Phần IV-TT107	14	VK.A.7 Trichoderma +TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-0,5-0,5; CaO: 2; SiO ₂ : 4; MgO: 0,06; S: 0,08; Độ ẩm: 30	
			ppm	Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁷	
Phụ lục 1- Phần IV-TT108	15	VK.A.8 Trichoderma +TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-4-1; CaO: 4; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX & TM Nam Việt; CT TNHH SX & TM Nam Việt Ninh Thuận
			ppm	Zn: 50; B: 120	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁶	
Phụ lục 2- Phần II-TT6	16	Nam Việt NV1: 2-1-1 (Navi-Bionavi ₃)	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 30	
			ppm	B: 200	
			Cfu/g	<i>Aspergillus sp.</i> ; <i>Trichoderma spp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II-TT10	17	ANFA-07	%	HC: 16; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-1; B: 0,01; Zn: 0,01; Mn: 0,03; Độ ẩm: 29	CT CP QT Anfaco
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1x10 ⁶	

Phụ lục 2- Phần II-TT11	18	ANFA-10	%	HC: 18; Axit Humic: 0,1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Mg: 0,1; S: 0,15; Cu: 0,1; Zn: 0,2; Ca: 0,2; Fe: 0,1; B: 0,1; Độ ẩm: 30	CT CP QT Anfacó
			Cfu/g	<i>Bacillus</i> spp: 1x10 ⁶	
				pH: 5,5-6,5	
Phụ lục 2- Phần II-TT12	19	HAC 1-1,5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ : 1-1,5; Ca: 0,02; Mg: 0,005; Độ ẩm: 30	CT CP XNK Nông được Hoàn An
			ppm	Axit Humic: 500; Fe: 50; Mn: 70; Cu: 30; B: 20	
			Cfu/g	<i>Nitrobacter</i> spp; <i>Bacillus</i> sp; <i>Trichoderma</i> sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II-TT13	20	ANFA 3-1-0,5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-0,5; Mg: 0,015; Ca: 0,02; S: 0,002; Độ ẩm: 30	CT CP QT Anfacó
			ppm	Axit Humic: 300; Fe: 100; Mn: 70; Cu: 200; B: 50; Zn: 200	
			Cfu/g	<i>Nitrobacter</i> spp; <i>Bacillus</i> sp; <i>Trichoderma</i> sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II-TT17	21	Biovina (TrichoBio)	%	HC: 20; N: 2; Độ ẩm: 30	CT TNHH BIOVINA
			Cfu/g	<i>Trichoderma</i> sp: 2,5 x 10 ⁶ ; <i>Streptomyces</i> sp: 1,9 x 10 ⁶	
Phụ lục 2- Phần II-TT25	22	Phú Nông HN	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,6-0,4-0,4; Độ ẩm: 30	DN TN TM-DV XD Huỳnh Ngân
			ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
			Cfu/g	<i>Azotobacter</i> ; <i>Trichoderma</i> ; <i>Bacillus Polymixa</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II-TT26	23	Đất Xanh	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-3-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP SX TM Đất Xanh
			ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
			Cfu/g	<i>Azotobacter</i> spp; <i>Trichoderma</i> ; <i>Bacillus Polymixa</i> : 1 x 10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II-TT37	24	EMZ-USA	%	HC: 15	CT CP ĐTPT CNM ALATCA; CT TNHH GNV Bình Minh; CT CP Thiên Hà [NK từ Hoa Kỳ]
			Cfu/ml	<i>Aerobic Bacter</i> ; <i>Anaerobic Bacter</i> : 5x10 ⁷ mỗi loại; <i>Azotobacter</i> , <i>Clostridium</i> , <i>Bacillus</i> , <i>Micrococcus</i> , <i>Nitrosomonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , <i>Rhizobium</i> , <i>Streptomyces</i> : 5x10 ⁶ mỗi loại.	
				pH: 6; Tỷ trọng: 1,05-1	

V. PHÂN VI SINH VẬT

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNP/TNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần V-TT1	1	BIO Trichoderma, cho ngô	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH Agri Hitech
			Cfu/g	<i>Trichoderma</i> sp : $1,2 \times 10^9$	
Phụ lục 1- Phần V-TT19	2	SINH HOÁ (TRACCATU) Chuyên rau	Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> : $1,5 \times 10^8$; <i>Aspergillus niger</i> : $1,3 \times 10^6$	CT CP Sinh Hoá Nam Định
			%	Độ ẩm: 40	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNP/TNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần VI-TT18	1	AC-HB101	%	K ₂ O: 7,5; Mg: 2,9; Ca: 5,8; Na: 5,6; Fe: 0,43; Độ ẩm: 5	CT TNHH Hoá sinh Á Châu
Phụ lục 1- Phần VI-TT40	2	AUMY-No1 (MICROTOP) cho cây ngăn ngày	%	ZnO: 4; B ₂ O ₃ : 4; N-K ₂ O: 4-4	
			ppm	NAA: 400	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI-TT41	3	AUMY 11-8-6 (BAYFOLIAR) cho cây ngăn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11-8-6	
			ppm	B ₂ O ₃ : 400; ZnO: 100; NAA: 400	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI-TT42	4	AUMY-HQ101 cho cây ngăn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3	
			ppm	B ₂ O ₃ : 400; NAA: 100	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI-TT43	5	AUMY-LÂN ĐỎ (Multi Phos Mag) cho cây ngăn ngày	g/lit	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 450-75; MgO: 100	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,5	

Phụ lục 1- Phần VI-TT75	6	Kali Photpho Ban Mai	% ppm	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-52; MgO: 0,5; Độ ẩm: 1,5 Cu: 500; Zn: 500; Bo: 500; Mn: 200	CT CP TM & SX Ban Mai
Phụ lục 1- Phần VI-TT76	7	HC Ban Mai (BM 5B)	% ppm	HC: 35; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-5; MgO: 0,3; Ca: 10 Cu: 500; Zn: 500; Bo: 500; Mn: 200 pH: 5; Tỷ trọng: 1,25	CT TNHH DV NC SX GCT Bình Minh
Phụ lục 1- Phần VI-TT101	8	BM-MÙA VÀNG 1 (BEST K.FUMATE)	% ppm	HC: 70 (Axit Humic: 40); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Ca: 0,1; S: 2,5; Mg: 0,05; SiO ₂ : 0,05; Độ ẩm: 8 Cu: 500; Bo: 500; Zn: 500 pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	CT TNHH SX DV TM Đặng Huỳnh
Phụ lục 1- Phần VI-TT136	9	DH 01 (BONJOUR)	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-3 Ca: 750; Zn: 250; Uniconazole: 1000; α-NAA: 250 pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,1 – 1,2	CT TNHH TM GOLD STAR
Phụ lục 1- Phần VI-TT169	10	Gold Star 01	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; MgO: 1; Độ ẩm: 10 α-NAA: 2500; GA ₃ : 2000; Cu: 1000; Zn: 1000 pH: 5-6	
Phụ lục 1- Phần VI-TT170	11	Gold GSA 1	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; MgO: 0,2 GA ₃ : 4000; B: 2000; Vitamin B1: 200 pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,12	
Phụ lục 1- Phần VI-TT171	12	Gold GSA 2	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-30; MgO: 0,5; Độ ẩm: 10 α-NAA: 2000; GA ₃ : 2000; B: 2000 pH: 5-6	
Phụ lục 1- Phần VI-TT172	13	Gold GSA 3 (GA3+ NAA)	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-3; CaO: 0,1; Độ ẩm: 10 Cytokinin: 100; α-NAA: 200; GA3: 2000; B: 1000 pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	

Phụ lục 1 - Phần VI-TT173	14	KTP P40+NAA+GA ₃	%	P ₂ O ₅ : 40	CT TNHH TM GOLD STAR
			ppm	α-NAA: 3000; GA ₃ : 1000 pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,14	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT245	15	BIO-PLANT	Cfu/ml	<i>Bacillus, Clostridium, Streptococcus, Aeromonas, Nitrobacter, Nitrosomonas, Pseudomonas, Aspergillus, Fusarium, Polyporus, Rhizopus</i> : 10 ⁹ mỗi loài	CT TNHH SPSH H&H [NK từ Thái Lan]
				pH: 4,5; tỷ trọng: 1,015 – 1,1	
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,4-0,9-1,2; CaO: 2,5; MgO: 0,1; S: 0,3; Cl: 11,4	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT246	16	PRO-PLANT	ppm	Mn: 200; B: 6000; Zn: 34,8; Fe: 181,2; Cu: 2,2	
			pH: 4,9; tỷ trọng: 1,015 – 1,1		
Phụ lục 1 - Phần VI-TT249	17	BIOMASS- Phú Gia	%	Axit Humic: 25; K ₂ O: 2; NAA: 0,4; Độ ẩm: 9	CT CP Hóc Môn
Phụ lục 1 - Phần VI-TT287	18	Ích Nông IN4 6/2/2004	%	HC: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-4; MgO: 0,03; Axit amin (<i>Alanine, Histidine, Valine, Leucine, Aspartic</i>): 6	CT TNHH TMĐV XNK Lộc Vũng
			ppm	Zn: 300; Mo: 50; Fe: 200; Mn: 200; NAA: 300; GA ₃ : 50	
			pH: 5-5,5; Tỷ trọng: 1,25		
Phụ lục 1 - Phần VI-TT301	19	Nam Nông Phát	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10,0-8,0-2,0	CT TNHH Nam Nông Phát
			ppm	Zn: 0,3; B: 5,9; Mn: 0,13; Cu: 0,42	
			g/l	Axit Amin (<i>Lysine, Aspartic, Cystine, Glycine</i>): 17,3	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT318	20	NITEX 30-10-10+TE		pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; Độ ẩm: 15	
			ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT319	21	NITEX 10-40-10+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-40-10; Độ ẩm: 15	CT CP NICOTEX
			ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT320	22	NITEX 10-10-40+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-40; Độ ẩm: 15	
			ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	

Phụ lục 1- Phần VI-TT321	23	NITEX 7-5-44+TE	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 15 Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	CT CP NICOTEX
Phụ lục 1- Phần VI-TT322	24	NITEX 16-16-8+TE	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8 Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100 pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI-TT323	25	NITEX-Bo	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-4-2; Độ ẩm: 15 B: 80.000	
Phụ lục 1- Phần VI-TT324	26	NITEX-Zn	% ppm	N-K ₂ O: 3-3; Độ ẩm: 15 Zn: 80.000	
Phụ lục 1- Phần VI-TT325	27	NITEX - CanxiBo	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 12 Cu: 50; Zn: 100; Bo: 400; Fe: 100 pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI-TT370	28	Phú Hưng Lá Bò Đẻ (Aminomix 16.8.8)	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-8-8 B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16 pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
Phụ lục 1- Phần VI-TT371	29	Phú Hưng Lá Bò Đẻ (Aminomix 8.10.8)	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-10-8 B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16 pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
Phụ lục 1- Phần VI-TT372	30	Phú Hưng Lá Bò Đẻ (GF 99)	% ppm	N- K ₂ O: 12- 45; Độ ẩm: 2 B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16 K ₂ O: 5; Ca: 4; B: 0,4; Mo: 0,02; Mn: 0,5; Cu: 0,01; Zn: 0,2; Fe: 0,8; Mg: 3,5; Độ ẩm: 5	HKD CS PBL Phú Hưng
Phụ lục 1- Phần VI-TT373	31	Phú Hưng Lá Bò Đẻ (Pronic 4)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-8; Độ ẩm: 30	
Phụ lục 1- Phần VI-TT374	32	Phú Hưng Lá Bò Đẻ (Miracle fort 4.8.8)	% ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	

Phụ lục 1 - Phần VI-TT375	33	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 7.7.7)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7; Độ ẩm: 30
			ppm	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT376	34	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 8.8.6)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-6
			ppm	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT377	35	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 10.20.10)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-20-10
			ppm	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT378	36	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 14.8.6)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 14-8-6
			ppm	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT379	37	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 16.6.2)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-6-2
			ppm	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT380	38	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 16.16.8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8
			ppm	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT381	39	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 15.30.15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Độ ẩm: 2
			ppm	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT382	40	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 5.8.8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8-8
			ppm	
Phụ lục 1 - Phần VI-TT383	41	Phú Hưng Lã Bò Đê (Miracle fort 15.10.15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-10-15; Độ ẩm: 2
			ppm	

HKD CS PBL Phú
Hưng

Phụ lục 1- Phần VI-TT396	42	FUTONONG	%	HC: 24,8; Axit Aspartic: 0,04; Axit Glutamic: 0,08; Serine: 0,03; Glycine: 0,01; Histidine: 0,02; Arginine: 0,16; Alanine: 0,13; Tyrosine: 0,03; Valine: 0,11; Methionine: 0,01; Isoleucine: 0,08; Leucine: 0,13; Phenylalanine: 0,07; Lysine: 0,04	CT TNHH TMDVXNK Phước Tâm
			ppm	Ca: 230; Mg: 660; Mn: 13,3; Cu: 2,8	
				pH: 3,6-4; Tỷ trọng: 1,3	
Phụ lục 1- Phần VI-TT463	43	Tứ Quý-CanxiBo	%	N: 2; CaO: 8	CT TNHH SX-TM Tứ Quý
			ppm	B ₂ O ₃ : 250000	
				pH: 5,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,30	
Phụ lục 1- Phần VI-TT477	44	VT-TEPRO cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-1-2,5; α-NAA: 0,35	CT TNHH SX&TM Việt Trung
			ppm	Fe: 300; Mo: 200; Mn: 250; B: 100; Mg: 60; Zn: 50	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05	
Phụ lục 2- Phần VI-TT7	45	OMIX - 02	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-8	CT TNHH Thảo Nông
			ppm	Mg: 250; B: 500; Mo: 10; Zn: 200; Mn: 300	
				pH: 6,5-8; Tỷ trọng: 1,08-1,12	
Phụ lục 2- Phần VI-TT41	46	Nam Việt NV4: 8-2-5 (Navi-Growth)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-2-5; MgO: 0,05; Protein thủy phân: 3	CT TNHH SX & TM Nam Việt; CT TNHH SX & TM Nam Việt Ninh Thuận
			ppm	Zn: 300; Mn: 200; B: 200; α-NAA: 300; GA ₃ : 300	
				pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
Phụ lục 2- Phần VI-TT47	47	Hữu cơ AGRO POWER	%	HC: 90 (Axit Humic: 5); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-2	CT TNHH MTV Sakura Eco Tech [NK từ Nhật Bản]
				pH: 7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 2- Phần VI-TT50	48	THC. B.O.KIN cho cây ngắn ngày	%	HC: 25,8; Axit Humic: 22; Axit Fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,13-0,18-7,2; Ca: 0,03; S: 0,1; Si: 0,15; Độ ẩm: 12	CT TNHH TM DV Tân Hưng
			ppm	Mn: 300; Fe: 1500; Cu: 7,3; B: 34,6; Zn: 6,2; Co: 2,7	

007

Phụ lục 2- Phần VI-TT72	49	Humic-ANFA	%	Axit Humic: 55; Axit Fulvic: 20; K ₂ O: 10; Mg: 0,05; S: 0,03; Ca: 0,05; Độ ẩm: 10	CT CP QT Anfacor
			ppm	Zn: 400; Fe: 400; Cu: 150; Mn: 400; B: 500; Mo: 50; α-NAA: 200	
Phụ lục 2- Phần VI-TT82	50	Biovina 1 (AmiBio)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,7-0,2-1,6; Axit amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Isoleucine; Threonine; Serine; Proline; Axit Aspartic; Methionine; Axit Glutamic; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Tyrosine): 6,2	CT TNHH BIOVINA
				pH: 6,0 – 7,5; Tỷ trọng: 1,1 – 1,2	
Phụ lục 2- Phần VI-TT121	51	SUMA GROW (Suma Grow insideTM; Tall Harvest Suma Grow InsideTM)	%	HC: 20	Phạm Thị Thu Hồng [NK từ Hoa Kỳ]
			mg/lít	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 673-7,932-10800; Ca: 228; Mg: 33,3; S: 3630; Cu: 0,394; Fe: 103; Mn: 2,45; Na: 157; Zn: 7,59; B: 2,3	
			Cfu/g	<i>Bacillus</i> sp, <i>Trichoderma</i> sp, <i>Pseudomonas</i> sp; <i>Azotobacter</i> sp; <i>Metarhizium</i> sp : 2x10 ¹² mỗi loại	
				pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,07	
Phụ lục 2- Phần VI-TT122	52	Đồng Xanh (Green Field) 6-Amino cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-5-5; Mg: 0,04; Amino Axit (Glycine, Glutamic axit, Tyrosine, Methionine, Arginine): 3	CT TNHH MTV SXTMDVXNK Cảnh Đồng Xanh
			ppm	Fe: 100; Zn: 300; B: 500	
				pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,13	
			%	N: 5; Axit Amin (Proline; Phenyl alanine; Asparagine): 9	
Phụ lục 2- Phần VI-TT124	53	BoTam Nông	ppm	B: 45000	CT TNHH Tam Nông
				pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 2- Phần VI-TT125	54	Canxi Tam Nông	%	N: 5; CaO: 9; MgO: 6	
			ppm	Fe: 200; Zn: 300; Cu: 200; B: 300; Mn: 200; Mo: 10	
				pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,4	
Phụ lục 2- Phần VI-TT126	55	Tam Nông Sáp Vàng	%	Axit Miristic [CH ₃ (CH ₂) ₁₂ COOH]: 9; Miristat Kali [CH ₃ (CH ₂) ₁₂ COOK]: 29 (K ₂ O: 1,9)	
				pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,05	

Phụ lục 2- Phần VI-TT127	56	Tam Nông Đồng Xanh	%	N: 2; Axit Amin (<i>Proline</i> ; <i>Phenyl alanine</i>): 3,5	CT TNHH Tam Nông
			ppm	Cu: 45000	
				pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 2- Phần VI-TT128	57	Tam Nông	%	N: 5; Axit Amin (<i>Proline</i> ; <i>Phenyl Alanine</i> ; <i>Glycine</i>): 15	
			ppm	Cu: 5000	
				pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 2- Phần VI-TT129	58	Tam Nông Vườn Xanh	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7,1-6,1-7,1; CaO: 0,035; MgO: 1,6; Axit amin (<i>Histidine</i> ; <i>Glutamic acid</i>): 0,5	
			ppm	Mn: 400; Cu: 300; Fe: 300; Zn: 3000; B: 2500; Mo: 10	
				pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,2	

VII. CHẤT GIỮ ẨM, CẢI TẠO ĐẤT

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần VII-TT2	1	Black Earth Powder chuyên dùng cho cây ngăn ngày	%	HC: 75,8 (Axit Humic: 41,9); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,51-0,01-0,04; Ca: 0,9; Mg: 0,12; Fe: 0,36; Độ ẩm: 12	CT TNHH SX-TM- DV XD Cọp Sinh Thái (ETC Production CO., LTD) [NK từ Hoa Kỳ và Canada]
			ppm	Cu: 6,8; Zn: 19; Mn: 162; B: 148	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Quốc Doanh

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

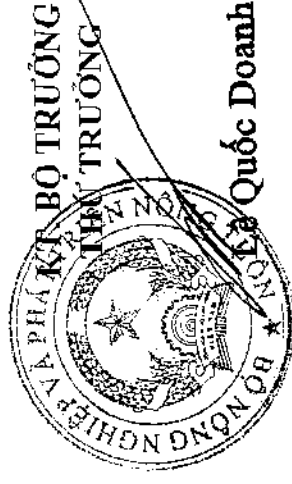
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 2

DANH MỤC DẠNG PHÂN BÓN ĐƯA RA KHỎI

THÔNG TƯ 38/2013/TT-BNNPTNT NGÀY 9/8/2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Thông tư số **19** /2014/TT-BNNPTNT ngày **23** tháng **6** năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần VI-TT13	1	AC-Phos (AC-KPT) (dạng lỏng)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-26-5	CT TNHH Hoá sinh Á Châu
			ppm	Mg: 650; Zn: 1400; Cu: 1500; Mn: 1800; NAA: 2300	
				pH: 2-4; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
Phụ lục 1- Phần VI-TT15	2	AC-HC 101 (AC Hy- Phos Mg) (dạng bột)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-5; MgO: 6,5; Zn: 0,3; Độ ẩm: 5	
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-2; Độ ẩm: 5	
Phụ lục 1- Phần VI-TT17	3	AC-Amino Bo (dạng bột)	ppm	Vitamin B1: 800; Valine: 117; Leucine: 80; Isoleucine: 92; Threonine: 105; Serine: 97; Proline: 89; Methionine: 120; Axit Glutamic: 100	
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1	
Phụ lục 1- Phần VI-TT19	4	AC GABA-CYTO (dạng lỏng)	%	Mg: 650; Mn: 1500; Cu: 1600; Zn: 1600; GA 3: 2100; Cytokinin: 1000	CT TNHH Hoá sinh Á Châu
			ppm	pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
Phụ lục 1- Phần VI-TT490	5	VDC-Humate (dạng bột)	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1,5-3; Độ ẩm: 5-8	



Quốc Doanh

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

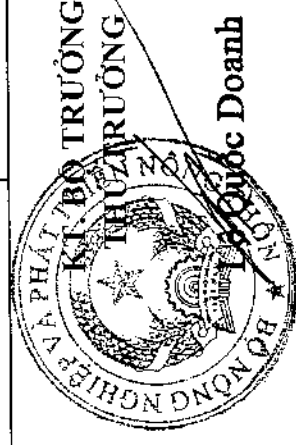
Phụ lục 3

DANH MỤC SỬA ĐỔI TÊN SẢN PHẨM, TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

TẠI THÔNG TƯ 38/2013/TT-BNNPTNT NGÀY 9/8/2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số **19** /2014/TT-BNNPTNT ngày **23** tháng **6** năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	Mới	Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	Mới			Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	Mới
Phụ lục 1- Mục IV-TT43	1	GSX-32	Phân hữu cơ vi sinh LV	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT Cổ phần Long Vân
				ppm	Cu: 20; B: 30		
				Cfu/g	<i>Azotobacter</i> sp: 1×10^6 ; <i>Bacillus</i> sp: 1×10^7		
Phụ lục 1- Mục IV-TT44	2	GSX-33	Phân hữu cơ vi sinh LV 0,3-3-0,3	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,3-3-0,3; Độ ẩm: 30		
				ppm	Zn: 20; B: 30		
				Cfu/g	<i>Trichoderma</i> sp: 1×10^7 ; xạ khuẩn: 1×10^7		
Phụ lục 1- Mục IV-TT45	3	GSX-34	Phân hữu cơ vi sinh LV 0,3-1-0,3	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,3-1-0,3; Độ ẩm: 30	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT Cổ phần Long Vân
				ppm	Cu: 20; B: 30		
				Cfu/g	<i>Azotobacter</i> sp: 1×10^6 ; <i>Trichoderma</i> sp: 1×10^6		
Phụ lục 1- Mục IV-TT46	4	GSX-35	Phân hữu cơ vi sinh LV 1-1-1	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30		
				ppm	Cu: 20; B: 30		
				Cfu/g	<i>Bacillus</i> sp: 1×10^6 ; <i>Trichoderma</i> sp: 1×10^7		



Quốc Doanh